

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		174.909.903.733	198.319.694.552
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	15.831.769.724	3.862.479.421
1. Tiền	111		15.831.769.724	3.862.479.421
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.285.500.000	785.500.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.285.500.000	785.500.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		35.009.185.854	29.184.229.846
1. Phải thu của khách hàng	131		12.269.585.339	10.578.537.941
2. Trả trước cho người bán	132		9.198.614.572	10.906.620.679
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3.000.000.000	
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	11.679.281.525	8.875.362.949
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-1.138.295.582	-1.176.291.723
IV. Hàng tồn kho	140		106.432.820.808	147.987.516.889
1. Hàng tồn kho	141	V.04	106.432.820.808	147.987.516.889
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.350.627.347	16.499.968.396
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.586.500.333	7.988.310.756
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			341.971.352
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	10.764.127.014	8.169.686.288
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		485.027.112.745	442.700.180.064
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		467.278.440.355	423.405.625.425
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	395.947.309.290	355.949.187.676
- Nguyên giá	222		692.200.372.268	590.665.067.171
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-296.253.062.978	-234.715.879.495
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	11.898.625.612	5.023.151.520
- Nguyên giá	225		15.877.144.846	7.014.179.378
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-3.978.519.234	-1.991.027.858
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.561.947.708	8.334.436.452
- Nguyên giá	228		10.629.842.420	10.629.842.420
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-3.067.894.712	-2.295.405.968
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	51.870.557.745	54.098.849.777
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.000.000.000	2.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.14	15.748.672.390	17.294.554.639
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15.186.813.399	17.129.965.718
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		561.858.991	164.588.921
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		659.937.016.478	641.019.874.616

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		475.034.182.820	485.417.665.086
I. Nợ ngắn hạn	310		407.764.934.038	397.855.499.153
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	188.505.494.997	197.222.666.167
2. Phải trả người bán	312		80.825.474.688	38.510.736.296
3. Người mua trả tiền trước	313		17.824.964.346	44.065.585.380
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	15.204.703.375	9.141.822.530
5. Phải trả công nhân viên	315		31.754.558.027	21.826.105.696
6. Chi phí phải trả	316	V.17	18.680.767.218	41.119.378.730
7. Phải trả nội bộ	317			21.292.013.635
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	54.968.971.387	24.677.190.719
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		67.269.248.782	87.562.165.933
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		5.691.989.000	5.171.989.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		59.980.259.485	81.303.307.755
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.597.000.297	1.086.869.178
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		184.902.833.658	155.602.209.530
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	181.078.383.385	155.602.209.530
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	77.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	4118		48.680.878.000	48.639.200.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-22.123.883	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.666.764.454	22.587.747.118
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.756.368.829	3.437.631.206
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6.996.495.985	3.437.631.206
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		-0	
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		3.824.450.273	
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		3.824.450.273	
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		659.937.016.478	641.019.874.616

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hạ Long, ngày 30 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc:

Nguyễn Thu Hường

Bùi Thị Thanh Nga

Nguyễn Quang Mậu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	1.009.977.966.159	751.039.291.469
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	102.220.000	2.018.250
- Chiết khấu bán hàng	02a			
- Giảm giá hàng bán	02b			
- Hàng bán bị trả lại	02c		102.220.000	2.018.250
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực	02d			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	1.009.875.746.159	751.037.273.219
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	748.091.318.037	526.205.617.940
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		261.784.428.122	224.831.655.279
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	264.354.770	399.500.291
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	30.315.526.718	49.310.125.436
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.643.303.609	49.310.125.436
8. Chi phí bán hàng	24		128.458.066.914	98.990.677.978
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29.967.782.362	22.940.780.968
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		73.307.406.898	53.989.571.188
11. Thu nhập khác	31		31.799.505.333	693.043.944
12. Chi phí khác	32		32.439.107.574	2.276.792.961
13. Lợi nhuận khác	40		-639.602.241	-1.583.749.017
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		72.667.804.657	52.405.822.171
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.093.788.082	6.550.727.771
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		63.574.016.575	45.855.094.400

Hạ Long, ngày 30 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc:

Nguyễn Thu Hường

Bùi Thị Thanh Nga

Nguyễn Quang Mâu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm tài chính 2009

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	149.502.581.216	129.967.242.725
1. Lợi nhuận trước thuế	72.667.804.657	52.405.822.171
2. Điều chỉnh cho các khoản		
+ Khấu hao tài sản cố định	64.297.163.603	61.866.146.048
+ Các khoản dự phòng		675.416.756
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	356.928.112	640.362.663
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(219.928.997)	(145.602.451)
+ Chi phí lãi vay	29.643.303.609	47.837.972.659
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	166.745.270.984	163.280.117.846
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(8.436.699.311)	1.515.931.991
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	41.554.696.081	(57.245.046.566)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(8.126.451.205)	90.990.791.486
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	5.344.962.742	(9.091.529.305)
- Tiền lãi vay đã trả	(40.868.832.789)	(56.629.995.090)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-6.700.000.000	-1.000.000.000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	337.842.450	427.677.806
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(348.207.736)	(2.280.705.443)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(109.450.049.536)	(95.155.380.198)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(108.169.978.533)	(93.300.982.649)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	500.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	219.928.997	145.602.451
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-30.673.541.440	-37.499.306.916
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	12.541.678.000	11.250.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	745.162.947.695	522.291.057.605
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(770.366.911.887)	(526.577.913.273)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	(4.836.255.248)	(4.562.451.248)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(13.175.000.000)	(39.900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	9.378.990.240	(2.687.444.389)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6.474.903.367	6.474.903.367
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(22.123.883)	75.020.443
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	15.831.769.724	3.862.479.421

Hạ Long, ngày 30 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thu Hường

Bùi Thị Thanh Nga

Nguyễn Quang Mâu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Năm 2009**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 141/QĐ - BXD ngày 20 tháng 01 năm 2006.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên các thành viên

Nhà máy gạch Tiêu Giao
Nhà máy gạch Cotto Giếng Đáy
Nhà máy gạch cotto Bình Dương
Nhà máy gạch Hoàn Bồ
Xí nghiệp Kinh doanh
Xí nghiệp dịch vụ đời sống

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

Sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng;

Tư vấn thiết kế, ứng dụng và chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;

Kinh doanh tư liệu sản xuất và tiêu dùng;

Khai thác và chế biến khoáng sản;

Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công nhân kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;

Dịch vụ vận chuyển hàng hóa;

Kinh doanh đại lý xăng dầu;

Kinh doanh xuất nhập khẩu;

Trồng cây lấy củ có chất bột

Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh

Trồng cây hàng năm khác

Trồng cây ăn quả

Trồng cây gia vị, cây dược liệu

Chăn nuôi

Hoạt động dịch vụ nông nghiệp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-40 năm
- Máy móc, thiết bị	08-15 năm
- Phương tiện vận tải	08-10 năm
- Thiết bị văn phòng	05-08 năm
- TSCĐ vô hình	14-20 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản

chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Năm 2009 là năm thứ 4 Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần nên được giảm thuế TNDN 50%.

TỔNG CÔNG TY THUỶ TINH VÀ GÓM XÂY DỰNG**Công ty CP Viglacera Hạ Long**

Địa chỉ: Phường Hà Khẩu, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	40.984.545	879.861.922
Tiền gửi ngân hàng	15.790.785.179	2.982.617.499
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	15.831.769.724	3.862.479.421
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	285.500.000	285.500.000
Đầu tư ngắn hạn khác	2.000.000.000	500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	2.285.500.000	785.500.000
3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi quá quỹ khen thưởng phúc lợi		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	11.679.281.525	8.875.362.949
- <i>Phải thu khác</i>	<i>11.679.281.525</i>	<i>8.875.362.949</i>
Cộng	11.679.281.525	8.875.362.949
4 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	54.706.002.033	53.654.671.056
Công cụ, dụng cụ	379.168.502	206.223.642
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.635.622.332	11.891.052.560
Thành phẩm	35.705.491.103	82.229.032.793
Hàng hóa	6.536.838	6.536.838
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng	106.432.820.808	147.987.516.889
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm		
* Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	106.432.820.808	147.987.516.889
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK		

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

TỔNG CÔNG TY THUỶ TINH VÀ GÓM XÂY DỰNG**Công ty CP Viglacera Hạ Long**

Địa chỉ: Phường Hà Khẩu, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Tạm ứng	10.736.670.945	8.142.230.219
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	27.456.069	27.456.069
Cộng	10.764.127.014	8.169.686.288

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	186.021.769.306	393.163.645.756	10.003.809.610	1.475.842.499		590.665.067.171
Số tăng trong kỳ	88.071.565.744	52.057.094.113	1.355.277.400	-		141.483.937.257
- Mua trong năm		49.154.179.407				49.154.179.407
- Đầu tư XD CB hoàn thành	88.071.565.744					88.071.565.744
- Tăng khác		2.902.914.706	1.355.277.400			4.258.192.106
Số giảm trong kỳ	32.879.767.976	-	6.902.267.300	166.596.884	-	39.948.632.160
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	27.090.933.819		6.902.267.300			33.993.201.119
- Giảm khác (XD GTDN)	5.788.834.157			166.596.884		5.955.431.041
Số dư cuối kỳ	241.213.567.074	445.220.739.869	4.456.819.710	1.309.245.615		692.200.372.268
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	47.208.831.732	184.373.810.597	2.389.391.712	743.845.454		234.715.879.495
Số tăng trong kỳ	14.551.258.564	49.968.120.551	347.949.488	254.634.910		65.121.963.513
- Khấu hao trong kỳ	14.551.258.564	49.968.120.551	347.949.488	254.634.910		65.121.963.513
- Tăng khác						0
Số giảm trong kỳ	2.905.303.998,00	-	679.476.032,00	-		3.584.780.030
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	2.905.303.998		679.476.032			3.584.780.030
- Giảm khác (XD GTDN)						0
Số dư cuối kỳ	58.854.786.298	234.341.931.148	2.057.865.168	998.480.364		296.253.062.978
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	138.812.937.574	208.789.835.159	7.614.417.898	731.997.045		355.949.187.676
Tại ngày cuối kỳ	182.358.780.776	210.878.808.721	2.398.954.542	310.765.251		395.947.309.290

TỔNG CÔNG TY THUỶ TINH VÀ GÓM XÂY DỰNG**Công ty CP Viglacera Hạ Long**

Địa chỉ: Phường Hà Khẩu, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ		5.201.910.576	1.812.268.802			7.014.179.378
Số tăng trong kỳ	-	-	8.862.965.468	-		8.862.965.468
- Thuê tài chính trong năm			8.862.965.468			8.862.965.468
- Mua lại TSCĐ thuê TC						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC						-
- Giảm khác (XDGTĐN)						-
Số dư cuối kỳ	-	5.201.910.576	10.675.234.270	-	-	15.877.144.846
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		691.851.526	1.299.176.332			1.991.027.858
Số tăng trong kỳ		650.238.824	1.337.252.552			1.987.491.376
- Khấu hao trong kỳ		650.238.824	1.337.252.552			1.987.491.376
- Mua lại TSCĐ thuê TC						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC						-
- Giảm khác (XDGTĐN)						-
Số dư cuối kỳ	-	1.342.090.350	2.636.428.884	-	-	3.978.519.234
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	4.510.059.050	513.092.470	-	-	5.023.151.520
Tại ngày cuối kỳ	-	3.859.820.226	8.038.805.386	-	-	11.898.625.612

TỔNG CÔNG TY THUỶ TINH VÀ GÓM XÂY DỰNG**Công ty CP Viglacera Hạ Long**

Địa chỉ: Phường Hà Khẩu, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giá trị thương hiệu	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			74.000.000	10.555.842.420	10.629.842.420
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	-	0	74.000.000	10.555.842.420	10.629.842.420
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			9.722.000	2.285.683.968	2.295.405.968
Số tăng trong kỳ	-	0	18.770.002	753.718.742,00	772.488.744
- Khấu hao trong kỳ			18.770.002	753.718.742	772.488.744
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	-	-	28.492.002	3.039.402.710	3.067.894.712
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	0	64.278.000	8.270.158.452	8.334.436.452
Tại ngày cuối kỳ	-	0	45.507.998	7.516.439.710	7.561.947.708

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Trong đó, những công trình lớn:		
- Công trình nhà máy gạch Hoàn Kiếm	20.391.238.519	12.244.693.093
- Công trình nhà máy gạch Cotto Giếng Đá	135.931.171	4.713.346.984
- Công trình nhà máy gạch Tiêu Giao	6.829.027.057	16.391.677.425
- Công trình nhà máy ngói Đông Triều	23.805.098.939	20.749.132.275
Sửa chữa lớn TSCĐ	709.262.059	-
Cộng	51.870.557.745	54.098.849.777

TỔNG CÔNG TY THUỶ TINH VÀ GÓM XÂY DỰNG**Công ty CP Viglacera Hạ Long**

Địa chỉ: Phường Hà Khẩu, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

13 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.000.000.000	2.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000
14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí thương hiệu		
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển	15.186.813.399	17.129.965.718
Cộng	15.186.813.399	17.129.965.718
15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	118.226.692.195	146.757.561.919
Nợ dài hạn đến hạn trả	70.278.802.802	50.465.104.248
Cộng	188.505.494.997	197.222.666.167
16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	2.990.795.416	1.301.791.947
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.171.472.674	6.777.684.565
Thuế thu nhập cá nhân		
Tiền thuê đất, thuế nhà đất		-
Các loại thuế khác	3.042.435.285	1.062.346.018
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	15.204.703.375	9.141.822.530
17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước CP tạm tăng TSCĐ		
Lãi vay phải trả	17.552.928.847	41.119.378.730
Chi phí phải trả khác	1.127.838.371	
Cộng	18.680.767.218	41.119.378.730

TỔNG CÔNG TY THUỶ TINH VÀ GÓM XÂY DỰNG**Công ty CP Viglacera Hạ Long**

Địa chỉ: Phường Hà Khẩu, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	
Bảo hiểm y tế	310.899.065	166.709.713
Bảo hiểm xã hội	-	374.376.590
Kinh phí công đoàn	2.129.462.260	765.867.363
Doanh thu ghi nhận trước	7.497.000.000	-
Dư có TK 1388	-	-
Dư có TK 141	10.568.765.855	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.462.844.207	23.370.237.053
Cộng	54.968.971.387	24.677.190.719

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU**22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	70.000.000.000	44.889.200.000	5.057.594.776	450.733.795	450.733.795	31.024.596.077
Tăng vốn trong năm trước	7.500.000.000	3.750.000.000				
Lãi trong năm trước						44.802.543.122
Tăng khác			17.530.152.341	2.986.897.411	2.986.897.411	
Giảm vốn trong năm trước						
Chia cổ tức						39.900.000.000
Giảm khác						35.927.139.199
Số dư đầu kỳ	77.500.000.000	48.639.200.000	22.587.747.117	3.437.631.206	3.437.631.206	-
Tăng vốn trong kỳ	12.500.000.000	41.678.000				
Lãi trong kỳ						63.574.016.575
Tăng trong kỳ (*)			8.079.017.336	1.318.737.623	3.558.864.779	
Giảm trong kỳ (**)						
Chia cổ tức						33.875.000.000
Giảm khác (***)						29.699.016.575
Số dư cuối kỳ	90.000.000.000	48.680.878.000	30.666.764.453	4.756.368.829	6.996.495.985	(0)

TỔNG CÔNG TY THUỶ TINH VÀ GÓM XÂY DỰNG**Công ty CP Viglacera Hạ Long**

Địa chỉ: Phường Hà Khẩu, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	%	Số đầu năm VND	%
Vốn góp của Nhà nước	45.429.270.000	50,48	#####	50,48
Vốn góp của các đối tượng khác	44.570.730.000	49,52	#####	49,52
Cộng	90.000.000.000	100	#####	100

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	77.500.000.000	70.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	12.500.000.000	7.500.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	77.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.875.000.000	24.500.000.000

22.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.000.000	7.750.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.000.000	7.750.000
- Cổ phiếu thường	9.000.000	7.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	7.750.000
- Cổ phiếu thường	9.000.000	7.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng		

22.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	63.574.016.575	45.855.094.400
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.754.167	5.130.833
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.199	8.937

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KM TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

TỔNG CÔNG TY THUỶ TINH VÀ GÓM XÂY DỰNG**Công ty CP Viglacera Hạ Long**

Địa chỉ: Phường Hà Khẩu, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	1.009.977.966.159	751.039.291.469
- <i>Doanh thu bán sản phẩm chính</i>	1.007.914.863.567	750.558.592.684
- <i>Doanh thu bán hàng hoá</i>	2.063.102.592	480.698.785
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	1.009.977.966.159	751.039.291.469

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại		-
Giảm giá hàng bán		-
Hàng bán bị trả lại	102.220.000	2.018.000
Thuế GTGT (trực tiếp) phải nộp		
Thuế TTĐB		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	102.220.000	2.018.000

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán sản phẩm chính	1.007.812.643.567	750.556.574.684
Doanh thu thuần bán hàng hoá	2.063.102.592	480.698.785
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		0
Cộng	1.009.875.746.159	751.037.273.469

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của sản phẩm chính	746.028.215.445	525.818.690.444
Giá vốn của hàng hoá	2.063.102.592	386.927.496
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	748.091.318.037	526.205.617.940

TỔNG CÔNG TY THUỶ TINH VÀ GÓM XÂY DỰNG**Công ty CP Viglacera Hạ Long**

Địa chỉ: Phường Hà Khẩu, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	239.482.140	145.602.451
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.404.503	6.856.625
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		247.041.215
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	19.468.127	
Cộng	264.354.770	399.500.291

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	29.705.296.259	47.837.972.659
Chi phí thuê tài chính, thuê tài sản		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ do bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	205.664.715	584.748.899
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	334.804.229	887.403.878
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác	69.761.515	
Cộng	30.315.526.718	49.310.125.436

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 25% trên lợi nhuận thu được.
- Năm 2009 là năm đơn vị được miễn giảm 50% thuế TNDN.
- Thuế GTGT phải nộp theo quy định của luật thuế GTGT.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.093.788.082	6.550.727.771
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	9.093.788.082	6.550.727.771

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

TỔNG CÔNG TY THUỶ TINH VÀ GÓM XÂY DỰNG**Công ty CP Viglacera Hạ Long**

Địa chỉ: Phường Hà Khẩu, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	370.125.007.611	323.835.308.188
+ <i>Đất sét</i>	<i>22.915.043.551</i>	<i>16.698.555.111</i>
+ <i>Than</i>	<i>103.912.365.126</i>	<i>110.550.671.729</i>
+ <i>Vật liệu khác</i>	<i>243.297.598.934</i>	<i>196.586.081.348</i>
- Chi phí nhân công	208.116.499.593	147.793.776.382
+ <i>Lương</i>	<i>182.374.030.755</i>	<i>129.096.462.291</i>
+ <i>BHXH, BHYT, KPCĐ</i>	<i>11.524.264.838</i>	<i>7.969.546.091</i>
+ <i>Ăn ca</i>	<i>14.218.204.000</i>	<i>10.727.768.000</i>
- Chi phí khấu hao TSCĐ	81.160.467.505	60.850.236.030
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.793.539.527	94.701.586.481
- Chi phí khác bằng tiền, chi phí khác	79.764.625.298	67.247.488.827
Cộng	871.960.139.534	694.428.395.908

TỔNG CÔNG TY THUỶ TINH VÀ GÓM XÂY DỰNG**Công ty CP Viglacera Hạ Long**

Địa chỉ: Phường Hà Khẩu, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

VII. THÔNG TIN KHÁC*** Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	73,50	69,06
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	26,50	30,94
<i>1.1 Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	71,98	75,56
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	28,02	24,44
2. Khả năng thanh toán			
<i>2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả</i>	Lần	1,39	1,32
<i>2.2 Tổng Tài sản LD và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,43	0,41
<i>2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,04	0,01
<i>2.3 Giá trị thuần của TSCD mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài hạn</i>	Lần		
3. Tỷ suất sinh lời			
<i>3.1 Lợi nhuận / doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	6,97	6,97
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	6,10	6,10
<i>3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	11,01	8,18
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	9,63	7,15
<i>3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH</i>	%	34,38	29,47

*** Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà nội.

Hạ Long, ngày 30 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu**Phụ trách kế toán****Tổng Giám đốc****Nguyễn Thu Hường****Bùi Thị Thanh Nga****Nguyễn Quang Mâu**